

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 47

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây Lập và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là “Nhóm công ty”) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Võ Đình Quốc Huy	Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Phó Chủ tịch	18/02/2022	-
Ông Nguyễn Hữu Phước	Thành viên	-	-
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên	18/02/2022	-
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Thành viên	-	-

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Đặng Thanh Hồng	Trưởng ban	-	-
Bà Vũ Thị Thanh Thủy	Thành viên	18/02/2022	-
Bà Nguyễn Thị Thanh An	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Phan Trọng Toàn	Thành viên	-	18/02/2022

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hữu Phước	Tổng Giám đốc	-	-
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Trần Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc	15/03/2022	-
Bà Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	-	15/03/2022

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hữu Phước

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Số: 27 /2022/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây Lập và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty", được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Nhóm công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP THEO)

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lục Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0172-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2022

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>569.956.450.521</b>	<b>501.101.707.218</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>5.306.195.911</b>	<b>22.246.773.742</b>
1. Tiền	111		3.306.195.911	22.246.773.742
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	4.2	<b>349.147.000.000</b>	<b>320.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		349.147.000.000	320.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>116.384.746.910</b>	<b>72.699.404.466</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	62.651.120.921	29.497.050.305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	38.836.897.196	34.696.024.962
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	17.508.918.486	11.097.919.992
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.612.189.693)	(2.591.590.793)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.6	<b>90.840.999.797</b>	<b>78.910.890.339</b>
1. Hàng tồn kho	141		91.931.371.992	80.089.184.175
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.090.372.195)	(1.178.293.836)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.277.507.903</b>	<b>7.244.638.671</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	7.691.611.715	7.015.712.754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	585.896.188	190.971.501
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	-	37.954.416
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>949.566.299.590</b>	<b>919.982.104.742</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.423.394.557</b>	<b>6.246.980.593</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	8.423.394.557	6.246.980.593
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>143.764.212.913</b>	<b>151.748.551.648</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	120.216.375.257	127.921.626.876
Nguyên giá	222		375.108.845.737	372.614.110.047
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(254.892.470.480)	(244.692.483.171)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.10	20.107.480.931	20.386.568.047
Nguyên giá	225		25.959.244.055	25.959.244.055
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.851.763.124)	(5.572.676.008)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	3.440.356.725	3.440.356.725
Nguyên giá	228		6.029.344.330	6.029.344.330
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.588.987.605)	(2.588.987.605)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	4.11	<b>86.089.674.210</b>	-
1. Nguyên giá	231		86.377.599.542	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(287.925.332)	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>356.730.671.205</b>	<b>418.167.992.589</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	356.730.671.205	418.167.992.589
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	4.2	<b>36.000.000.000</b>	<b>36.000.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.192.413.670	1.192.413.670
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.192.413.670)	(1.192.413.670)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		36.000.000.000	36.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>318.558.346.705</b>	<b>307.818.579.912</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	318.248.199.686	307.562.739.068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		310.147.019	255.840.844
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.519.522.750.111</b>	<b>1.421.083.811.960</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>944.432.724.273</b>	<b>857.407.036.123</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>544.677.812.793</b>	<b>485.154.164.062</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	22.923.473.834	32.584.529.227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	47.095.905.499	79.732.329.725
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	33.127.797.701	27.590.692.437
4. Phải trả người lao động	314	4.16	54.994.532.285	45.496.671.073
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	11.232.590.787	10.737.843.896
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.19	4.627.728.430	2.509.227.526
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	47.269.620.866	7.001.770.350
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.20	309.160.363.498	265.148.981.098
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.975.799.912	3.202.441.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.269.999.981	11.149.677.730
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>399.754.911.480</b>	<b>372.252.872.061</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.19	138.639.554.029	91.518.267.105
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.20	261.115.357.451	280.698.880.996
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	35.723.960
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>575.090.025.838</b>	<b>563.676.775.837</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.21	<b>575.090.025.838</b>	<b>563.676.775.837</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.21.1	386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		386.000.000.000	386.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415	4.21.1	(46.460.000)	(46.460.000)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	4.21.1	232.661.029	232.661.029
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.21.1	141.405.315.546	115.389.397.781
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.21.1	33.355.648.651	47.981.639.377
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(1.397.132.629)	4.842.274.783
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.752.781.280	43.139.364.594
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.142.860.612	14.119.537.650
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.519.522.750.111</b>	<b>1.421.083.811.960</b>



Nguyễn Hữu Phước  
Tổng Giám đốc  
Đồng Tháp, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Thành Trung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	332.408.931.695	222.580.965.995
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		128.077.272	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		332.280.854.423	222.580.965.995
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	219.214.241.724	151.559.393.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.066.612.699	71.021.572.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	7.788.924.168	9.830.793.256
7. Chi phí tài chính	22	5.4	5.164.743.823	5.007.540.573
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		5.164.743.823	5.007.540.573
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	19.780.413.973	16.776.040.713
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	19.244.378.229	17.101.039.961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76.666.000.842	41.967.744.672
11. Thu nhập khác	31	5.7	3.792.420.334	4.769.989.987
12. Chi phí khác	32		52.647.733	34.028.366
13. Lợi nhuận khác	40		3.739.772.601	4.735.961.621
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80.405.773.443	46.703.706.293
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	16.136.144.665	9.376.771.071
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(44.460.775)	(31.650.391)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		64.314.089.553	37.358.585.613
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		63.538.044.187	36.381.458.091
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		776.045.366	977.127.522
20. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.21.4	1.379	793



Nguyễn Hữu Phước  
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Thành Trung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		80.405.773.443	46.703.706.293
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	10.658.828.473	12.746.619.250
Các khoản dự phòng	03		706.036.171	(494.949.081)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(10.051.179.186)	(11.833.323.437)
Chi phí lãi vay	06	5.4	5.164.743.823	5.007.540.573
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		<b>86.884.202.724</b>	<b>52.129.593.598</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4.747.498.547)	40.055.488.537
Tăng hàng tồn kho	10		(11.842.187.817)	(19.833.514.707)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17.182.986.843	(52.064.166.215)
Tăng chi phí trả trước	12		(11.518.306.611)	(2.176.923.283)
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.899.625.507)	(5.007.540.573)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(12.953.143.896)	(10.106.463.668)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.960.000	11.920.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.156.699.861)	(15.660.489.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>46.955.687.328</b>	<b>(12.652.095.911)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(98.652.829.783)	(74.355.483.790)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		32.082.203.636	6.908.146.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(137.000.000.000)	(117.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		107.853.000.000	167.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.694.964.452	11.962.960.340
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(88.022.661.694)</b>	<b>(5.484.376.632)</b>

(Xem trang tiếp theo)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	406.340.010.576	433.882.755.285
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(381.912.151.721)	(372.314.137.068)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(301.462.320)	(51.486.263.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>24.126.396.535</b>	<b>10.082.354.617</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b> (50 = 20+30+40)	<b>50</b>		<b>(16.940.577.831)</b>	<b>(8.054.117.926)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.246.773.742	24.975.856.672
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b> (70 = 50+60+61)	<b>70</b>	4.1	<b>5.306.195.911</b>	<b>16.921.738.746</b>



Nguyễn Hữu Phước  
Tổng Giám đốc  
Đồng Tháp, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Thành Trung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An  
Người lập biểu

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2010.

Theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao "Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp". Công ty hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400101396 thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp để thay đổi thông tin người đại diện.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 386.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại Mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2022 gồm:

- Xí nghiệp Xây Dựng, Xí nghiệp Cơ Khí, Xí nghiệp Đầu tư và Kinh doanh nhà đất;
- Nhà máy Bê tông;
- Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC – Đồng Tháp;
- Cửa hàng VLXD Cao Lãnh, Cửa hàng VLXD Trần Quốc Toàn, Cửa hàng VLXD Xẻo Vạt;
- Ban Quản lý dự án Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn.

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 30/06/2022 là 495 (tại ngày 31/12/2021 là: 494).

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Kinh doanh xây lắp và khai thác cát;
- Sản xuất công nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ;
- Thi công xây dựng công trình giao thông và công trình dân dụng;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và kinh doanh khu công nghiệp.

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Khai thác cát sông - Thi công san lấp mặt bằng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại VLXD: Bê tông tươi - Bê tông ly tâm - Bê tông nhựa nóng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, nhà ở và trang trí nội thất;
- Khảo sát, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và dịch vụ tư vấn xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng cơ khí và sửa chữa phương tiện thủy, bộ;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, thủy nội địa; Thử nghiệm cơ khí VLXD, kiểm định chất lượng xây dựng, an toàn chịu lực công trình.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc Nhóm công ty**

Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 2 công ty con trực tiếp.

**1.6. Các công ty con trực tiếp được hợp nhất**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp	Số 145, Trương Hán Siêu, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.	51,0%	51,0%
2.	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	Số 166, Nguyễn Trãi, Khóm 2, Phường 2, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.	67,9%	67,9%

**1.7. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty đã hoạt động ổn định sau giai đoạn ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19, sản lượng khai thác cát tăng 111% so với kỳ trước dẫn đến chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận trước thuế trong 06 tháng đầu năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước lần lượt là 51% và 79%.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ 01/01 đến 31/12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

#### ***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### ***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

### **3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thường xuyên có giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thường xuyên có giao dịch.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

### **3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giao đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 3.4. Đầu tư tài chính

#### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

#### ***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

##### *Đầu tư khác*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

#### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác***

##### *Đối với các khoản đầu tư khác*

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

### 3.5. Nợ phải thu

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3.6. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### **3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### **Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 30 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 07 năm
▪ Tài sản khác	10 – 20 năm

### **3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

#### **Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình**

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại đất Xưởng Cơ Khí, Chi nhánh Tác Thầy Cai và Quyền sử dụng đất ở trung tâm Thủ Nghiệp của Nhóm công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

##### **Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Khi thanh lý bán tài sản vô hình, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

### **3.9. Thuê tài sản**

#### **Phân loại thuê tài sản**

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

#### **Thuê tài chính**

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Nhóm công ty.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### ***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

### **3.10. Cho thuê tài sản**

#### ***Cho thuê hoạt động***

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Nhóm công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

### **3.11. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

#### ***Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho bất động sản đầu tư là 25 năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư (BĐSDT) hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng khi bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư (trong giai đoạn xây dựng phải kế toán theo Chuẩn mực kế toán – Tài sản cố định hữu hình.)

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3.12. Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **3.13. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất Khu công nghiệp Trần Quốc Toản, Cụm công nghiệp Tân Lập, tiền cấp phép khai thác khoáng sản và thuê mặt bằng hoạt động.

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất Khu công nghiệp Trần Quốc Toản phân bổ dần trong 493 tháng;
- Tiền thuê đất Cụm công nghiệp Tân Lập phân bổ dần trong 584 tháng;
- Tiền cấp phép khai thác khoáng sản được phân bổ dần từ 14 đến 24 tháng;
- Thuê mặt bằng phân bổ dần trong 38 tháng.

#### **3.14. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **3.15. Chi phí đi vay**

##### ***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### **3.16. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.

#### **3.17. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.18. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu.

**3.19. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.20. Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.21. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.22. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**3.23. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

**3.24. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, nhiên liệu, khấu hao tài sản cố định, quảng cáo, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

**3.25. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

*Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Nhóm công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

### **3.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.27. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****3.28. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.29. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	487.263.559	8.881.318.355
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.818.932.352	13.365.455.387
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.306.195.911</b>	<b>22.246.773.742</b>

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 12 - 13 tháng với lãi suất trung bình từ 4,6%/năm đến 7,1%/năm, được chi tiết như sau:

Số thứ tự	Ngân hàng	Số tiền tại ngày 30/06/2022 VND	Thời hạn gốc (tháng)	Cầm cố, thế chấp đảm bảo cho khoản vay
1	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đồng Tháp	6.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc với số tiền 6.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
2	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Sa Đéc	19.500.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc với số tiền là 9.500.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	101.147.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 101.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Lý Thường Kiệt	16.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 16.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc	51.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc với số tiền là 51.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Huyện Thanh Bình	2.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 2.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
7	Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đồng Tháp	4.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc với số tiền là 4.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
8	Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - Huyện Cao Lãnh	38.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - huyện Cao Lãnh - với số tiền là 38.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 03 đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Số thứ tự	Ngân hàng	Số tiền tại ngày 30/06/2022 VND	Thời hạn gốc (tháng)	Cầm cố, thế chấp đảm bảo cho khoản vay
9	Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - Huyện Tân Hồng	23.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Huyện Tân Hồng với số tiền là 18.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
10	Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - Huyện Thanh Bình	37.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - huyện Thanh Bình với số tiền là 37.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20
11	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Tháp	14.500.000.000	12 – 13	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 14.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
12	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp	8.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản bảo lãnh tham gia dự thầu, tạm ứng bảo hành thực hiện hợp đồng với số tiền là 8.000.000.000 VND.
13	Ngân hàng TMCP Xăng Dầu – Chi nhánh Đồng Tháp	12.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản bảo lãnh tham gia dự thầu, tạm ứng bảo hành thực hiện hợp đồng với số tiền là 12.000.000.000 VND.
14	Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Đồng Tháp	6.000.000.000	12	
15	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	10.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc với số tiền là 10.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
16	Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Tháp	12.000.000.000	13	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc với số tiền là 12.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
17	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	3.000.000.000	13	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 3.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
18	Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Đồng Tháp	14.000.000.000	13	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 9.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 03 đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Số thứ tự	Ngân hàng	Số tiền tại ngày 30/06/2022 VND	Thời hạn gốc (tháng)	Cầm cố, thế chấp đảm bảo cho khoản vay
19	Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đồng Tháp	8.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 8.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
<b>Tổng</b>		<b>385.147.000.000</b>		

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Docimexco	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)

Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Docimexco để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ban Quản lý Dự án Và Phát triển Quỹ đất huyện Tháp Mười	45.539.965.863	-
Các khách hàng khác (*)	17.111.155.058	29.497.050.305
<b>Cộng</b>	<b>62.651.120.921</b>	<b>29.497.050.305</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2022, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trung tâm phát triển Quỹ nhà đất tỉnh Đồng Tháp	26.513.835.000	26.513.835.000
Công ty Nguyên Phát Thanh Bình	4.293.466.000	-
Công ty TNHH MTV TM DV Minh Nguyên Đồng Tháp	2.287.839.600	2.287.839.600
Các nhà cung cấp khác (*)	5.741.756.596	5.894.350.362
<b>Cộng</b>	<b>38.836.897.196</b>	<b>34.696.024.962</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2022, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn:</b>				
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	8.899.969.025	-	8.808.110.959	-
Tạm ứng	1.710.856.174	-	1.121.077.500	-
Phải thu khác	6.898.093.287	-	1.168.731.533	-
<b>Cộng</b>	<b>17.508.918.486</b>	<b>-</b>	<b>11.097.919.992</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn:</b>				
Ký cược, ký quỹ	8.423.394.557	-	6.246.980.593	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.537.827.795	(1.053.222.797)	12.088.473.553	(1.141.144.438)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.546.828.903	-	3.852.810.615	-
Thành phẩm	4.217.251.380	(37.149.398)	2.549.913.986	(37.149.398)
Hàng hóa	62.629.463.914	-	61.597.986.021	-
<b>Cộng</b>	<b>91.931.371.992</b>	<b>(1.090.372.195)</b>	<b>80.089.184.175</b>	<b>(1.178.293.836)</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30/06/2022 là 1.090.372.195 VND.

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30/06/2022 là 30.981.327.326 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay - Xem thêm Mục 4.20.

**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Khu Công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười	356.674.066.025	258.373.758.801
Bờ kè XNCK - CH Trần Quốc Toản	56.605.180	56.605.180
Cụm Công nghiệp Tân Lập Châu Thành	-	86.296.469.946
Cụm Công nghiệp Trường Xuân	-	71.217.815.935
Hạ tầng kỹ thuật KCN Trần Quốc Toản	-	2.223.342.727
<b>Cộng</b>	<b>356.730.671.205</b>	<b>418.167.992.589</b>

Quyền khai thác dự án Khu Công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư Phát Triển tỉnh Đồng Tháp – Xem thêm Mục 4.20.

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2022	38.433.080.556	244.273.295.668	83.539.016.104	822.434.307	5.546.283.412	372.614.110.047
Mua trong kỳ	-	245.780.000	-	-	-	245.780.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	2.248.955.690	2.248.955.690
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>38.433.080.556</b>	<b>244.519.075.668</b>	<b>83.539.016.104</b>	<b>822.434.307</b>	<b>7.795.239.102</b>	<b>375.108.845.737</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2022	18.721.233.834	175.074.933.936	48.346.284.854	813.234.307	1.736.796.240	244.692.483.171
Khấu hao trong kỳ	837.538.032	6.397.916.411	2.691.679.446	3.450.000	269.403.420	10.199.987.309
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>19.588.681.686</b>	<b>181.472.850.347</b>	<b>51.008.054.480</b>	<b>816.684.307</b>	<b>2.006.199.660</b>	<b>254.892.470.480</b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2022	19.711.846.722	69.198.361.732	35.192.731.250	9.200.000	3.809.487.172	127.921.626.876
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>18.844.398.870</b>	<b>63.046.225.321</b>	<b>32.530.961.624</b>	<b>5.750.000</b>	<b>5.789.039.442</b>	<b>120.216.375.257</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 135.391.596.570 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2022	3.440.356.725	76.000.000	2.512.987.605	6.029.344.330
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>3.440.356.725</b>	<b>76.000.000</b>	<b>2.512.987.605</b>	<b>6.029.344.330</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2022	-	76.000.000	2.512.987.605	2.588.987.605
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>-</b>	<b>76.000.000</b>	<b>2.512.987.605</b>	<b>2.588.987.605</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2022	3.440.356.725	-	-	3.440.356.725
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>3.440.356.725</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.440.356.725</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.588.987.605 VND.

**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Là hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toản được Nhóm công ty thuê lại từ Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp với giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017.

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	<b>Cơ sở hạ tầng – Cụm công nghiệp VND</b>
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2022	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	86.377.599.542
	<hr/>
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b><u>86.377.599.542</u></b>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2022	-
Khấu hao trong kỳ	287.925.332
	<hr/>
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b><u>287.925.332</u></b>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2022	-
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b><u>86.089.674.210</u></b>

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2022 là 86.089.674.210 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.20.

**4.12. Chi phí trả trước**

	<b>Tại ngày 30/06/2022 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2022 VND</b>
Ngắn hạn:		
Cấp phép khai thác khoáng sản	6.039.800.000	5.844.430.000
Chi phí khác	926.811.715	1.171.282.754
Chi phí thuê mặt bằng, sà lan	725.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
<b>Cộng</b>	<b><u>7.691.611.715</u></b>	<b><u>7.015.712.754</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Dài hạn:		
Tiền thuê đất Cụm CN Tân Lập (*)	230.844.721.019	230.579.634.298
Tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toản (**)	74.933.526.953	74.636.801.630
Tiền thuê mặt bằng cửa hàng Cao Lãnh	3.084.560.008	732.000.008
Dự án BMC Nam Sông Tiền	397.933.210	445.897.370
Chi phí thi công 2 bệ đặt cầu CH KD VLXD Cao Lãnh	819.074.545	-
Khác	8.168.383.951	1.168.405.762
<b>Cộng</b>	<b><u>318.248.199.686</u></b>	<b><u>307.562.739.068</u></b>

(\*) Tiền thuê đất tại Cụm CN Tân Lập là tiền thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê (tính đến ngày 17 tháng 08 năm 2070) đối với diện tích cho thuê 389.014,3 m<sup>2</sup>. Giá trị quyền sử dụng đất thuê là 230.844.721.019 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 30/06/2022 – Xem thêm Mục 4.20.

(\*\*) Tiền thuê đất tại KCN Trần Quốc Toản là tiền thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê (tính đến hết ngày 13 tháng 02 năm 2058) đối với diện tích cho thuê 395.621,4 m<sup>2</sup>.

*(Xem trang tiếp theo)*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Trường Phát	5.690.627.400	5.690.627.400	3.923.452.500	3.923.452.500
Công ty TNHH Hoàng Lâm Đồng Tháp	3.557.156.899	3.557.156.899	7.967.212.797	7.967.212.797
Phải trả cho các nhà cung cấp khác (*)	13.675.689.535	13.675.689.535	20.693.863.930	20.693.863.930
<b>Cộng</b>	<b>22.923.473.834</b>	<b>22.923.473.834</b>	<b>32.584.529.227</b>	<b>32.584.529.227</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2022, phải trả cho các nhà cung cấp khác có số dư phải trả mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

**4.14. Người mua trả tiền trước**

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Ban QLDA Và Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Cao Lãnh	18.727.173.000	16.317.504.000
Các khách hàng khác (*)	28.368.732.499	63.414.825.725
<b>Cộng</b>	<b>47.095.905.499</b>	<b>79.732.329.725</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2022, khoản trả tiền trước của các khách hàng khác có số dư trả trước của mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số dư người mua trả tiền trước.

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2022		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	378.301.275	28.985.248.108	32.683.847.436	-	4.076.900.603
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.125.177.427	16.136.144.665	12.953.143.896	37.954.416	9.949.976.806
Thuế thu nhập cá nhân	-	135.466.356	4.766.973.923	5.216.670.415	-	585.162.848
Thuế tài nguyên	-	4.915.413.000	59.422.795.500	64.279.173.000	-	9.771.790.500
Phí môi trường	-	2.206.882.518	21.890.310.432	22.361.743.800	-	2.678.315.886
Tiền thuê đất	-	-	2.318.486.614	2.318.486.614	-	-
Thuế trước bạ	-	-	18.000.000	18.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	12.366.557.125	20.952.970.969	9.084.805.370	-	528.545.794
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>33.127.797.701</b>	<b>154.490.930.211</b>	<b>148.915.870.531</b>	<b>37.954.416</b>	<b>27.590.692.437</b>

**4.16. Phải trả người lao động**

Là khoản tiền lương còn phải trả cho người lao động tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trích trước tiền thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát	4.220.176.250	4.220.176.250
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác cát	-	5.588.790.237
Khác (gia công cạp cát,...)	7.012.414.537	928.877.409
<b>Cộng</b>	<b>11.232.590.787</b>	<b>10.737.843.896</b>

**4.18. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	43.748.752.586	1.374.298.106
Nhận ký quỹ, ký cược	2.450.000.000	2.060.000.000
BHXH, BHYT, BHTN	11.278.510	12.552.511
Kinh phí công đoàn	18.574.220	22.653.220
Phải trả, phải nộp khác	1.041.015.550	3.532.266.513
<b>Cộng</b>	<b>47.269.620.866</b>	<b>7.001.770.350</b>

**4.19. Doanh thu chưa thực hiện**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	4.627.728.430	2.509.227.526
Dài hạn:		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	138.639.554.029	91.518.267.105

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền khách hàng trả trước 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê đất tại khu công nghiệp Trần Quốc Toản trong vòng 50 năm, kết thúc thời hạn thuê tại ngày 13 tháng 02 năm 2058 và khoản tiền khách hàng trả trước 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê đất tại cụm công nghiệp Tân Lập trong vòng 48 năm, kết thúc thời hạn thuê tại ngày 17 tháng 08 năm 2070.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.20. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	105.511.382.400	105.511.382.400	167.723.534.123	131.212.151.723	69.000.000.000	69.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN huyện Cao Lãnh	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN Thanh Bình	37.000.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Đéc	31.000.000.000	31.000.000.000	110.000.000.000	102.500.000.000	23.500.000.000	23.500.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN huyện Tân Hồng	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sa Đéc	-	-	9.700.000.000	24.700.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	67.648.981.098	67.648.981.098	-	-	52.648.981.098	52.648.981.098
<b>Cộng</b>	<b>309.160.363.498</b>	<b>309.160.363.498</b>	<b>392.423.534.123</b>	<b>363.412.151.723</b>	<b>265.148.981.098</b>	<b>265.148.981.098</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Sa Đéc	159.000.000.000	159.000.000.000	-	15.000.000.000	174.000.000.000	174.000.000.000
Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp	134.800.000.000	134.800.000.000	13.916.476.453	-	120.883.523.547	120.883.523.547
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	12.250.000.005	12.250.000.005	-	3.499.999.998	15.750.000.003	15.750.000.003
Nợ thuê tài chính	22.714.338.544	22.714.338.544	-	-	22.714.338.544	22.714.338.544
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả	(67.648.981.098)	(67.648.981.098)	-	-	(52.648.981.098)	(52.648.981.098)
<b>Cộng</b>	<b>261.115.357.451</b>	<b>261.115.357.451</b>	<b>13.916.476.453</b>	<b>18.499.999.998</b>	<b>280.698.880.996</b>	<b>280.698.880.996</b>

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp:

Hạn mức vay	: 200.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 05 tháng - 12 tháng.
Hình thức vay	: Là khoản vay thấu chi và thế chấp.
Lãi suất	: Dao động từ 4,8%/năm đến 5,0%/năm.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo	: Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng – xem thêm Mục 4.2, chi tiết: <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 101.000.000.000 VND;</li><li>▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – PGD Lý Thường Kiệt có giá trị là 16.000.000.000 VND;</li><li>▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – PGD Thanh Bình có giá trị là 2.000.000.000 VND;</li><li>▪ Ngân hàng TMCP Kiên Long – Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 9.000.000.000 VND;</li><li>▪ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 14.000.000.000 VND;</li><li>▪ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 3.000.000.000 VND;</li><li>▪ Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 8.000.000.000 VND.</li></ul>

Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – huyện Cao Lãnh:

Hạn mức vay	: 50.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 06 tháng.
Hình thức vay	: Vay theo hợp đồng thế chấp
Lãi suất	: Dao động từ 4,8%/năm đến 4,9%/năm.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo	: Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – huyện Cao Lãnh có giá trị là 38.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2.

Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – huyện Thanh Bình:

Hạn mức vay	: 37.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 06 tháng.
Hình thức vay	: Vay theo hợp đồng thế chấp.
Lãi suất	: Dao động từ 4,8%/năm đến 4,9%/năm.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo	: Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – huyện Thanh Bình có giá trị là 37.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sa Đéc:

Hạn mức vay	: 50.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 12 tháng.
Hình thức vay	: Vay theo các hợp đồng thầu chi.
Lãi suất	: Dao động từ 4,8%/năm đến 4,9%/năm.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo	: Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sa Đéc có giá trị là 51.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2.

Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – huyện Tân Hồng:

Hạn mức vay	: 18.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 06 tháng.
Hình thức vay	: Vay theo các hợp đồng thế chấp.
Lãi suất	: 4,8%/năm
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo	: Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – huyện Tân Hồng có giá trị là 18.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2.

*(Xem trang tiếp theo)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các khoản vay dài hạn được chi tiết như sau:

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sa Đéc:

Hạn mức vay	: 215.868.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 48 tháng.
Hình thức vay	: Vay theo các hợp đồng thế chấp.
Lãi suất	: 8,0%/năm.
Mục đích vay	: Thanh toán tiền thuê đất thuộc dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Tân Lập.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất, hàng hoá bất động sản và tài sản gắn liền với đất – Xem thêm Mục 4.11 và 4.12. Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng – Xem thêm Mục 4.2, chi tiết: <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sa Đéc có giá trị là 9.500.000.000 VND;</li><li>▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 6.000.000.000 VND;</li><li>▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 10.000.000.000 VND;</li><li>▪ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 4.000.000.000 VND;</li><li>▪ Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt – Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 12.000.000.000 VND;</li></ul>

Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp:

Hạn mức vay	: 134.800.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 05 năm.
Lãi suất	: 7,6%/năm.
Mục đích vay	: Thanh toán chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.
Tài sản đảm bảo	: Quyền khai thác dự án – Xem thêm Mục 4.7.

*(Xem trang tiếp theo)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 03 đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp:

Hạn mức vay	: 32.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 36 tháng.
Hình thức vay	: Vay theo các hợp đồng thế chấp.
Lãi suất	: 7,6%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, từ tháng 13 áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng.
Mục đích vay	: Thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chi phí xây dựng thô nhà ở liền kề của 23 lô đất trong KDC Thúy Vân.
Tài sản đảm bảo	23 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 23 lô đất trong KDC Thúy Vân Tài sản hình thành trong tương lai của dự án và các tài sản khác ngoài dự án là hàng hóa bất động sản – Xem thêm Mục 4.6.

Khoản nợ thuê tài chính của Nhóm công ty là khoản thuê hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản giữa Nhóm công ty và Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng số 02/HĐ ngày 11 tháng 08 năm 2010, với tổng giá trị thuê hạ tầng là 12.457.518.514 đồng trong 46 năm, bắt đầu từ năm 2010 kết thúc năm 2056. Tổng giá trị thuê hạ tầng sẽ được điều chỉnh khi các công trình đầu tư xây dựng hoàn thành và được Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Theo Công văn số 131/UBND-KTTH ngày 10 tháng 03 năm 2017 của UBND tỉnh Đồng Tháp, Nhóm công ty và Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp ký thêm phụ lục hợp đồng cho Hợp đồng thuê số 02/HĐ, điều chỉnh giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	648.981.102	-	648.981.102	648.981.102	-	648.981.102
Trên 1 năm đến 5 năm	2.595.924.608	-	2.595.924.608	2.595.924.408	-	2.595.924.408
Trên 5 năm	19.469.433.034	-	19.469.433.034	19.469.433.034	-	19.469.433.034
<b>Cộng</b>	<b>22.714.338.744</b>	<b>-</b>	<b>22.714.338.744</b>	<b>22.714.338.544</b>	<b>-</b>	<b>22.714.338.544</b>

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21. Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu (*)					Tổng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2021	386.000.000.000	232.661.029	(46.460.000)	92.323.982.947	67.451.552.195	545.961.736.171
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	66.582.460.885	66.582.460.885
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	23.065.414.834	(23.065.414.834)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(10.769.594.909)	(10.769.594.909)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(52.490.000.000)	(52.490.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	274.983.567	274.983.567
Giảm khác	-	-	-	-	(2.347.527)	(2.347.527)
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>386.000.000.000</b>	<b>232.661.029</b>	<b>(46.460.000)</b>	<b>115.389.397.781</b>	<b>47.981.639.377</b>	<b>549.557.238.187</b>
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2022	-	-	-	-	63.538.044.187	63.538.044.187
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	26.015.917.765	(26.015.917.765)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(10.308.892.112)	(10.308.892.112)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(42.146.176.800)	(42.146.176.800)
Tặng khác	-	-	-	-	306.951.764	306.951.764
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>386.000.000.000</b>	<b>232.661.029</b>	<b>(46.460.000)</b>	<b>141.405.315.546</b>	<b>33.355.648.651</b>	<b>560.947.165.226</b>

(\*) Không bao gồm lợi ích cổ đông không kiểm soát.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
UBND tỉnh Đồng Tháp	196.860.000.000	196.860.000.000
Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai	36.000.000.000	36.000.000.000
Ông Lương Văn Quang	19.300.000.000	19.300.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	133.840.000.000	133.840.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>386.000.000.000</u></b>	<b><u>386.000.000.000</u></b>

Thông tin liên quan đến vốn góp của UBND tỉnh Đồng Tháp như sau:

- Theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần.
- Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao "Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp".

**4.21.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	(4.600)	(4.600)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	38.595.400	38.595.400

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.21.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	63.538.074.187	36.381.458.091
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(10.308.892.112)	(5.793.392.021)
Lãi để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	53.229.152.075	30.588.066.070
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	38.595.400	38.595.400
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.379</u></b>	<b><u>793</u></b>

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cổ đông ngày 10 tháng 06 năm 2022.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.21.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>
Tại ngày 01/01/2022	115.389.397.781
Trích trong kỳ	26.669.525.535
Tách lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(653.607.770)
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>141.405.315.546</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Doanh thu cát khai thác	237.617.069.925	111.747.592.516
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	48.151.699.512	47.937.530.082
Doanh thu hoạt động xây dựng cơ bản	27.510.472.361	26.204.369.091
Doanh thu thử nghiệm, dịch vụ khác	15.585.507.441	9.523.235.356
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.544.182.456	4.004.278.008
Doanh thu hàng hóa bất động sản	-	23.163.960.942
<b>Cộng</b>	<b>332.408.931.695</b>	<b>222.580.965.995</b>

Nguyên nhân doanh thu kỳ này tăng so với kỳ trước được thuyết minh tại Mục 1.7.

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Giá vốn cát khai thác	155.277.810.965	78.376.998.547
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	32.543.082.767	32.516.231.579
Giá vốn công trình XD CB	24.711.328.230	22.293.864.578
Giá vốn bất động sản	-	8.714.511.846
Giá vốn thử nghiệm, dịch vụ khác	6.682.019.762	9.657.786.782
<b>Cộng</b>	<b>219.214.241.724</b>	<b>151.559.393.332</b>

Giá vốn hàng bán kỳ này tăng tương ứng với mức tăng doanh thu của kỳ này.

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.764.914.061	9.670.550.566
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	22.032.107	4.315.460
Lãi tiền ký quỹ Bảo vệ Môi trường	-	140.102.230
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.978.000	15.825.000
<b>Cộng</b>	<b>7.788.924.168</b>	<b>9.830.793.256</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	5.164.743.823	5.007.540.573

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	6.822.072.827	4.907.807.286
Chi phí nhiên liệu, vật liệu bao bì	5.006.378.062	4.413.655.609
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.563.089.529	4.138.472.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.187.758.397	1.419.562.736
Chi phí bằng tiền khác	3.201.115.158	1.896.542.162
<b>Cộng</b>	<b>19.780.413.973</b>	<b>16.776.040.713</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.528.613.988	8.215.875.111
Chi phí vật liệu quản lý	118.076.506	104.382.912
Chi phí đồ dùng văn phòng	349.877.372	119.987.030
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.316.676.322	2.178.946.197
Thuế, phí và lệ phí	218.786.758	536.639.927
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	20.598.900	(1.524.964.247)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.861.923.301	906.695.551
Chi phí bằng tiền khác	6.829.825.082	6.563.477.480
<b>Cộng</b>	<b>19.244.378.229</b>	<b>17.101.039.961</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.7. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Xử lý kiểm kê phát hiện thừa	2.660.349.636	2.679.284.168
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	616.516.101	42.372.900
Thu tiền điện thoại vượt	10.424.158	14.393.136
Thanh lý TSCĐ	-	2.002.530.181
Khác	505.130.439	31.409.602
<b>Cộng</b>	<b><u>3.792.420.334</u></b>	<b><u>4.769.989.987</u></b>

**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.784.006.714	17.999.786.041
Chi phí nhân công	83.911.601.453	56.503.290.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.658.828.473	12.746.619.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.478.013.955	27.867.902.508
Chi phí khác bằng tiền	44.945.402.656	49.252.086.736
<b>Cộng</b>	<b><u>246.777.853.251</u></b>	<b><u>164.369.685.372</u></b>

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	80.405.773.443	46.703.706.293
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	274.949.878	180.149.059
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	80.680.723.321	46.883.855.352
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	16.136.144.665	9.376.771.071
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b><u>16.136.144.665</u></b>	<b><u>9.376.771.071</u></b>

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	406.340.010.576	433.882.755.285

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(381.912.151.721)	(372.314.137.068)

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Nhóm công ty là sản xuất và kinh doanh các loại vật liệu xây dựng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

UBND Tỉnh Đồng Tháp  
 Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể  
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Cổ tức đã chia:

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
UBND Tỉnh Đồng Tháp	22.008.948.000	47.623.666.600

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 03 đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Công ty mẹ được chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Võ Đình Quốc Huy – Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.012.598.000	1.473.016.000
Ông Nguyễn Lâm Tùng – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	30.450.000	-
Ông Nguyễn Hữu Phước – Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	879.428.000	1.318.727.000
Bà Trần Thị Thúy Hằng – Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc	759.561.000	1.170.961.000
Ông Trần Ngọc Minh – Thành viên Hội đồng quản trị	97.350.000	-
Bà Phạm Minh Nghĩa – Phó Tổng Giám đốc	432.404.000	1.069.606.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh – Phó Tổng Giám đốc	724.316.000	898.564.000
Ông Nguyễn Thành Trung – Kế toán trưởng	672.612.000	988.230.000
<b>Tổng</b>	<b>4.608.719.000</b>	<b>6.919.104.000</b>

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Võ Đình Quốc Huy – Chủ tịch HĐQT	11.258.260	13.433.380
Ông Nguyễn Hữu Phước – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	35.155.510	38.019.000
Bà Trần Thị Thúy Hằng – Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	6.160.180	13.560.110
Bà Phạm Minh Nghĩa – Phó Tổng Giám đốc	8.071.960	9.631.480
Ông Nguyễn Hoàng Anh – Phó Tổng Giám đốc	2.655.220	2.534.600
<b>Tổng</b>	<b>60.645.910</b>	<b>77.178.570</b>

**9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY MẸ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Đặng Thanh Hồng – Trưởng Ban Kiểm soát	656.919.000	908.875.000
Bà Nguyễn Thị Thanh An – Thành viên Ban Kiểm soát	219.567.000	255.401.000
Bà Vũ Thị Thanh Thủy – Thành viên Ban Kiểm soát	13.050.000	-
Ông Nguyễn Phan Trọng Toàn – Thành viên Ban Kiểm soát	112.106.000	292.504.000
<b>Tổng</b>	<b>1.001.642.000</b>	<b>1.456.780.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Đặng Thanh Hồng – Trưởng ban kiểm soát	955.890	1.140.570

**10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 40 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	2.537.122.903	2.242.300.671

Tại ngày 30/06/2022, Nhóm công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Từ 1 năm trở xuống	41.349.345	41.349.345
Trên 1 năm đến 5 năm	206.746.725	206.746.725
Trên 5 năm	1.247.371.908	1.268.046.580
<b>Cộng</b>	<b>1.495.467.978</b>	<b>1.516.142.650</b>

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 30/06/2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Nhóm công ty trong những giai đoạn tài chính sắp tới.



**Nguyễn Hữu Phước**  
Tổng Giám đốc  
Đồng Tháp, ngày 12 tháng 08 năm 2022

**Nguyễn Thành Trung**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Phúc An**  
Người lập